

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024

(Số liệu công khai trong năm liên kế trước thời điểm báo cáo - Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHVT học sinh
A	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	10 538 118 000	8 113 693 000	385 490 000	1 129 468 000		180 000 000	21 017 000	33 000 000	675 450 000
	- Ngân sách nhà nước	8 113 693 000	8 113 693 000							
	- Thu từ người học	1 547 958 000		385 490 000	1 129 468 000				33 000 000	
	- Thu Tài trợ CSVC	180 000 000					180 000 000			
	- Thu CSSKBĐ	21 017 000						21 017 000		
	- Thu hộ, chi hộ	675 450 000								675 450 000
B	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	10 191 074 000	7 796 349 000	385 490 000	1 129 468 000		180 000 000	21 017 000	3 300 000	675 450 000
	I Chi tiền lương và thu nhập	7 761 856 548	7 376 366 548	385 490 000						
	Tiền lương	4 226 961 553	4 068 961 553	158 000 000						
	Phụ cấp lương	3 245 330 611	2 109 162 611	6 700 000	1 129 468 000					
	Các khoản đóng góp	1 198 242 384	1 198 242 384							
	Tiền thưởng	277 354 000	274 654 000	2 700 000						
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	363 418 452	145 328 452	218 090 000						
	II Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 418 338 146	542 653 976	91 157 185	49 424 000		139 059 000	17 021 000	32 240 000	546 782 985
	Thanh toán dịch vụ công cộng	40 817 000	36 340 000		4 477 000					
	Vật tư văn phòng	12 270 000	6 020 000	6 250 000						
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22 969 000	5 948 000					17 021 000		
	Công tác phí	27 700 000	21 540 000	6 160 000						
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	82 320 000	75 320 000	7 000 000						
	Chi phí thuê mượn	127 000 000	108 000 000			19 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35 449 692	17 527 156	17 922 536						

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBB	Nguồn phổ tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	246 114 000	62 108 000		44 947 000		139 059 000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	257 726 149	178 401 500	47 084 649					32 240 000	
	Chi khác	584 972 305	31 449 320	6 740 000						546 782 985
	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
III	Chi hỗ trợ người học	55 710 000	55 710 000							
	Tiền thưởng	29 520 000	29 520 000							
	Học bổng học sinh	14 040 000	14 040 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12 150 000	12 150 000							
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	95 000 000		95 000 000						
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	28 500 000		28 500 000						
	Chi lập Quỹ phúc lợi	28 500 000		28 500 000						
	Chi lập Quỹ khen thưởng	28 500 000		28 500 000						
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	9 500 000		9 500 000						

Điện Bịch ngày 10 tháng 9 năm 2025



Nguyễn Văn Hoàn